

Số: 7968/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2013.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Sơn Tây**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6285/TTr-TNMT-KHTH ngày 12 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Sơn Tây với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Sơn Tây:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Tổng diện tích đất tự nhiên	Mã	Hiện trạng năm 2011		Diện tích đến 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (ha)	Thị xã xác định (ha)	Cộng (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11 353,22	100,00			11 353,22	11 353,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4 935,36	43,47	2 988,00	593,18	3 581,18	31,54	
	<i>Trong đó</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUN	2 192,72	19,31	1 573,50	-12,92	1 560,58	13,75	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1 555,34	13,70	1 565,60	-31,65	1 533,95	13,51	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	960,91	8,46	697,30	-11,52	685,78	6,04	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	719,35	6,34	594,70	3,50	598,20	5,27	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,91	1,45	127,60	23,71	151,31	1,33	

TT	Tổng diện tích đất tự nhiên	Mã	Hiện trạng năm 2011		Diện tích đến 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (ha)	Thị xã xác định (ha)	Cộng (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6 206,19	54,66	8 360,50	-706,77	7 653,73	67,41
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	37,99	0,33	57,10	-5,07	52,03	0,46
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1 462,02	12,88	1 838,30	0,04	1 838,34	16,19
2.3	Đất an ninh	CAN	2,62	0,02	12,00	5,43	17,43	0,15
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	21,58	0,19	361,50	-339,92	21,58	0,19
	Đất xây dựng khu công nghiệp				200,00	-200,00		
	Đất xây dựng cụm công nghiệp				161,50	-139,92	21,58	0,19
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,53	0,30	34,50	-23,06	11,44	0,10
2.6	Đất có di tích, danh thắng	LDT	22,41	0,20	13,70	26,60	40,30	0,35
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	13,16	0,12	284,30	-246,82	37,48	0,33
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	29,98	0,26	34,90	0,96	35,86	0,32
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	87,36	0,77	243,90	-116,36	127,54	1,12
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1 432,03	12,61	2 594,80	-557,33	2 037,47	17,95
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	246,89	2,17	251,50	46,81	298,31	2,63
-	Đất cơ sở y tế	DYT	14,22	0,13	24,20	-2,95	21,25	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,64	0,52	340,50	-204,95	135,55	1,19
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,32	0,15	47,30	-0,01	47,29	0,42
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	329,16	2,90	389,30	155,29	544,59	4,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	211,67	1,86	4,80	113,51	118,31	1,04
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	BCS			4,80	113,51	118,31	1,04
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	DCS			206,90	-113,54	93,36	0,82
Các chỉ tiêu quan sát								
4	Đất đô thị	DTD	2 105,95	18,55	6 111,40	-819,10	5 292,30	46,61
6	Đất khu du lịch	DDL	547,80	4,83		613,05	613,05	5,40
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2 507,46	22,09		2 550,66	2 550,66	22,47

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1 441,22	386,47	1 054,75
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	574,82	214,08	360,74
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	250,55	40,92	209,63
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	255,15	9,75	245,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,82	8,87	7,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,90	30,05	7,85

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	6,35	5,00	1,35
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	21,55	21,55	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	0,20	0,20	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR (a)	9,80	3,30	6,50

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74,04	7,04	67,00
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,90	2,90	
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	60,00		60,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00	3,00	7,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,32	0,78	18,54
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,00		7,00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	10,70		10,70
2.3	Đất di tích, danh thắng	DDT	0,78	0,78	
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	0,84		0,84

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Sơn Tây, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12 tháng 12 năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Sơn Tây với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2011	Diện tích đến các năm		
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2011	Diện tích đến các năm		
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11 353,22	11 353,22	11 353,22	11 353,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	4 935,36	4 776,28	4 650,49	4 568,93
	Trong đó:					
1.1	Đất lúa nước	DLN	2 192,72	2 048,65	1 983,85	1 928,67
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	960,91	914,62	900,03	892,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	719,35	797,10	790,10	790,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,91	152,26	151,47	152,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6 206,19	6 366,05	6 495,54	6 580,44
	Trong đó:					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	37,99	41,92	43,49	43,49
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1 462,02	1 468,79	1 468,79	1 470,27
2.3	Đất an ninh	CAN	2,62	8,38	8,38	8,38
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	21,58	21,58	21,58	21,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	582,07	587,25	584,69	601,77
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	26,22	26,14	26,04	20,80
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,53	34,53	34,53	34,36
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	22,41	24,88	25,41	26,23
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	13,16	13,33	13,33	13,38
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	29,98	31,98	35,33	35,33
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	87,36	91,85	100,57	103,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1 734,23	1 734,07	1 731,49	1 731,28
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1 432,03	1 522,61	1 582,92	1 632,36
3	Đất đô thị	DTD	2 105,95			2 200,47
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT				
5	Đất khu du lịch	DDL	547,80			553,05
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2 507,46			2 680,65

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	TĐ: chia theo các năm		
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	386,47	119,65	129,49	84,90

1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	214,08	66,83	62,08	46,18
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	40,92	7,28	19,29	12,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,75	4,51	5,20	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,87	4,70	0,79	2,21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,05			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	5,00			5,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	21,55	21,55		
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	0,20	0,20		
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR (a)	3,30	1,50	1,80	

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	TĐ: Chia ra các năm		
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,04		3,70	3,34
	Trong đó:					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,90		2,90	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00			3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,78			
	Trong đó:					
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	0,78			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Sơn Tây, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND thị xã Sơn Tây và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND thị xã Sơn Tây:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh